

SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM
ĐỀ TÀI:

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP
DẠY TOÁN Ở LỚP 2

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. Lí do chọn đề tài

Cùng với các môn học khác ở tiểu học, môn Toán có một vị trí hết sức quan trọng. Các kiến thức, kĩ năng của môn toán ở tiểu học có nhiều ứng dụng trong cuộc sống, chúng rất cần thiết cho người lao động, cần thiết cho các môn học khác. Nó góp phần to lớn vào việc phát triển tư duy, trí tuệ của con người. Đồng thời góp phần hình thành các phẩm chất cần thiết, quan trọng cho người lao động.

Chương trình toán lớp hai là một bộ phận của chương trình toán tiểu học và là sự tiếp tục của chương trình toán lớp một. Chương trình này kế thừa và phát triển những thành tựu lớp hai (cũ) ở nước ta, thực hiện những đổi mới về cấu trúc nội dung để tăng cường và ứng dụng kiến thức mới, chú trọng phát triển toàn diện, chủ động, sáng tạo cho học sinh thích ứng với xã hội hiện đại và công nghiệp hóa.

Một trong những thay đổi về cấu trúc nội dung chương trình toán hai phần “số học” là đưa nội dung phép nhân vào chương trình học.

Tính nhân là một trong những kỹ năng tính toán cơ bản và quan trọng trong các kỹ năng thực hành tính toán, khi học toán không chỉ ở bậc tiểu học mà ở các lớp, các cấp cao hơn. Nó cũng là công cụ tính toán theo các em trong suốt cuộc đời.

“Vận sự khởi đầu nan” ở lớp hai các em bắt đầu học về nội dung phép nhân, tuy là “ban đầu” nhưng nó ảnh hưởng rất lớn đến quá trình học phép nhân sau này, cũng như khả năng vận dụng phép nhân để thực hành tính toán của học sinh.

Thực tế trong quá trình dạy học tôi nhận thấy rằng khi hình thành phép nhân thì học sinh còn rất lúng túng, chưa hiểu rõ ý nghĩa của phép nhân. Chỉ 70% học sinh nắm được cách hình thành phép nhân. Dẫn đến khi lập các bảng nhân cũng chỉ 70% học sinh có khả năng lập được các công thức trong bảng nhân. Số học sinh còn lại các em chỉ “học thật thuộc” bảng nhân và vận dụng “máy móc” để tính kết quả phép tính mà chưa nắm rõ bản chất của phép nhân cũng như ý nghĩa quan trọng khi sử dụng phép nhân, nguyên tắc lập bảng nhân, quy luật hình thành ở các bảng nhân. Vấn đề đặt ra là làm sao ngay từ đầu học sinh nắm vững được phép nhân hình thành như thế nào? Nguyên tắc lập bảng nhân? Để từ đó học sinh có thể vận dụng phép nhân trong bảng một cách thành thạo để tính kết quả phép nhân theo nhiều dạng, giải toán liên quan đến phép nhân ... đạt yêu cầu khi học xong nội dung phép nhân ở lớp hai, nâng cao chất lượng môn Toán lớp hai và là tiền đề hình thành kỹ năng, kỹ xảo tính nhân cho học sinh khi học các lớp tiếp theo.

II. Mục đích nghiên cứu

Xuất phát từ những trăn trở trên cùng với nhận thức phải nỗ lực để thích ứng chương trình sách giáo khoa mới với những nội dung thể hiện trong sách giáo khoa cũng như phương pháp dạy học theo định hướng đổi mới. Bản thân tôi suy nghĩ và quyết định tìm hiểu, vận dụng những kinh nghiệm về dạy học nội dung phép nhân ở lớp hai.

III. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp nghiên cứu lí luận: Đọc và nghiên cứu những tài liệu liên quan đến những vấn đề nghiên cứu.
2. Phương pháp quan sát điều tra: Phân tích hệ thống hóa tài liệu thu thập được.
3. Phương pháp thực nghiệm: Tổ chức dạy thực nghiệm để kiểm tra tính khả thi và hiệu quả của việc dạy học phép nhân ở lớp 2 qua các tiết học.

IV. Đối tượng và phạm vi đề tài

Đối tượng để thực hiện đề tài là hoạt động học tập của học sinh lớp 2B nói riêng và học sinh khối 2 trong trường nói chung năm học 2010 - 2011.

Sĩ số học sinh lớp 2B: 44 .

Trong khuôn khổ đề tài tôi xin trình bày nội dung cơ bản dạy học phép nhân với biện pháp hình thành khái niệm phép nhân và lập bảng nhân.

PHẦN II: NỘI DUNG ĐỀ TÀI

A/ NGHIÊN CỨU CHƯƠNG TRÌNH:

Nội dung giảng dạy phép nhân ở tiểu học gồm ba giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Hình thành khái niệm phép nhân. Tính kết quả phép nhân dựa trên các số hạng bằng nhau, tính chất giao hoán của phép nhân.

+ Giai đoạn 2: Hình thành bảng nhân dựa trên khái niệm về phép nhân (phép cộng các số hạng bằng nhau) nhân trong bảng, giới thiệu nhân với 1,0.

+ Giai đoạn 3: Dạy các biện pháp nhân ngoài bảng dựa vào cấu tạo vòng số, vào tính chất cơ bản của phép nhân và các bảng nhân.

Trong chương trình lớp hai nội dung thứ ba được dạy trong chủ đề “số học” lớp hai, được bắt đầu dạy từ tiết 92 (tức là đầu học kỳ II). Yêu cầu chủ yếu là hình thành cho học sinh khái niệm phép nhân. Học sinh hiểu được nguyên tắc lập bảng nhân (bảng nhân 2,3,4,5) (dựa trên khái niệm phép nhân), thuộc bảng nhân. Biết vận dụng bảng nhân trong bảng (2,3,4,5) thành thạo để làm các dạng bài tập và giải toán đơn về phép nhân.

B/ NỘI DUNG VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN:

I. HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM PHÉP NHÂN:

Theo cấu trúc chương trình học sinh hình thành phép nhân, nắm vững tên gọi thành phần phép nhân, kết quả phép nhân sau đó mới chuyển sang thành lập các bảng nhân (bảng nhân 2,3,4,5).

Muốn học sinh học tốt về phép nhân cũng như vận dụng phép nhân thực hành tính toán, trước hết yêu cầu các em phải nắm vững kỹ năng tính cộng, đặc biệt là cộng nhiều số hạng bằng nhau. Vì đó là cơ sở hình thành phép nhân. Trong toán học phép nhân được giới thiệu qua cách cộng các số hạng bằng nhau.

1. *Giai đoạn chuẩn bị:*

Học sinh phải nắm được cách tính tổng của nhiều số đặc biệt là tính tổng các số hạng bằng nhau để từ đó khi hình thành phép nhân học sinh thực hiện chuyển tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân. Khi dạy bài “Tổng của nhiều số” tôi sẽ giúp học sinh phân tích và nắm thật chắc các dạng bài tập cộng các số hạng bằng nhau, chú ý kỹ thuật tính tổng của nhiều số. Vì đây là cơ sở cho học sinh hình thành phép nhân.

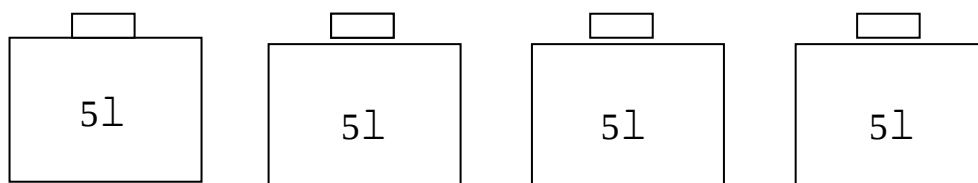
* Ví dụ 1: ở tổng: $4 + 4 + 4 + 4 = ?$ tôi giúp học sinh phân tích để nhận biết:

- Hỏi 1: Tổng “ $4 + 4 + 4 + 4$ ” có mấy số hạng? (4 số hạng)
- Hỏi 2: Em có nhận xét gì về các số hạng ? (các số hạng đều bằng nhau, mỗi số hạng đều là 4).

Sau đó tôi yêu cầu học sinh tính nhanh tổng:

$$4 + 4 + 4 + 4 = 16.$$

*Ví dụ 2: Tôi yêu cầu học sinh quan sát hình vẽ, điền số và tính kết quả:



$$51 + \dots 1 + \dots 1 + \dots 1 = \dots 1$$

- Học sinh quan sát hình vẽ, điền và tính nhanh kết quả:

$$51 + 51 + 51 + 51 = 201$$

- Giáo viên khai thác:

+ Hỏi 1: Tổng “ $51 + 51 + 51 + 51$ ” có mấy số hạng? (có 4 số hạng).

+ Hỏi 2: Em hãy nhận xét về các số hạng của tổng trên? (các số hạng đều bằng nhau, mỗi số hạng là 5).

+ Hỏi 3: tên đơn vị được tính ở tổng trên là gì? (lít).

Về bài tập giáo viên có thể thay đổi hình thức khác nhau nhưng về nội dung vẫn cho học sinh luyện tập hoặc nâng cao hơn kỹ thuật tính tổng của nhiều số hạng, chú ý hơn cách tính tổng của nhiều số hạng bằng nhau. Đây sẽ là tiền đề giúp học sinh hình thành khái niệm phép nhân cũng như sau khi học xong phép nhân các em sẽ vận dụng tính được độ dài đường gấp khúc, vận dụng giải các bài toán về tính độ dài đường gấp khúc (các số đo độ dài trong đường gấp khúc bằng nhau).

2. Hình thành khái niệm phép nhân:

* Cách hình thành:

“ Chuyển tổng các số hạng bằng nhau phép nhân”

+ Giới thiệu hình ảnh trực quan.

- + Chuyển tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân.
- + Tính kết quả của phép nhân bằng cách tính tổng.

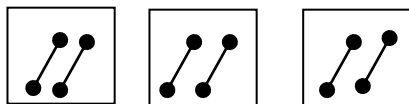
* Ví dụ:

Tôi dùng một bài toán cụ thể giới thiệu phép tính mới dựa trên phép cộng như sau:

* Bài toán: “Mai lấy một lần 2 que tính, và lấy tất cả 3 lần. Hỏi Mai lấy tất cả bao nhiêu que tính?”

- Song song với việc sử dụng trực quan trên bảng tôi cũng sẽ cho học sinh thao tác lấy que tính theo bài toán để học sinh dễ hình dung.

- Tôi gắn lần lượt que tính lên bảng theo hình và giúp học sinh nhận biết:



$$\begin{array}{r} 2 + 2 + 2 \\ 2 + 2 + 2 = 2 \times 3 \\ 2 \times 3 = 6. \end{array}$$

+ Muốn biết Mai lấy bao nhiêu que tính em thực hiện phép tính gì?

(phép cộng: $2 + 2 + 2$)

+ Em có nhận xét gì về tổng này?

(Các số hạng đều bằng nhau).

+ Có mấy số hạng? (3 số hạng).

* Như vậy 2 được lấy 3 lần.

* Yêu cầu học sinh nhằm kết quả tổng: $2 + 2 + 2 = 6$.

* Với phép cộng các số hạng bằng nhau như vậy ta có thể chuyển nhanh thành phép nhân như sau:

* Viết: $2 \times 3 = 6$.

* Đọc: Hai nhân ba bằng sáu. Dấu “x” gọi là dấu nhân.

Tôi cho học sinh nhận xét để nhận biết rằng: “phép cộng các số hạng bằng nhau có thể chuyển thành phép nhân. Hay phép nhân được hình thành trên phép cộng các số hạng bằng nhau”.

Tôi giúp cho học sinh nắm rõ: khi viết 2×3 thì:

* 2 là số hạng của tổng.

* 3 là các số hạng của tổng.

(tức là giá trị của một số hạng, còn 3 chỉ là “đã lấy 3 số hạng” lấy 3 lần 2).

3. Củng cố khái niệm mới hình thành:

Tôi sẽ giúp học sinh luyện tập chắc chắn khái niệm phép nhân mới hình thành qua các dạng bài tập:

a. Thay phép cộng thành phép nhân:

* Ví dụ: $3 + 3 + 3 + 3 = 3 \times 4 = 12$ (3 lấy 4 lần được 12)

và $4 + 4 + 4 = 4 \times 3 = 12$ (4 lấy 3 lần được 12)

Qua đây học sinh nắm vững hơn về ý nghĩa và cách ghi của phép nhân.

Ở dạng bài tập chuyển tổng các ví dụ với số hạng lớn hoặc có nhiều số hạng, điều này khiến học sinh mất nhiều thời gian tính toán mà không nắm được ý nghĩa của phép nhân.

Trong quá trình luyện tập tôi sẽ giúp học sinh nắm chắc rằng: “Chỉ có các số hạng bằng nhau mới có thể chuyển phép cộng thành phép nhân”.

* Ví dụ: $2 + 2 + 2 + 2 = 2 \times 3$ nhưng $2 + 2 + 3$ thì không thay bằng phép nhân được.

b. Để giúp học sinh củng cố và nắm chắc ý nghĩa của phép nhân tôi sẽ đưa dạng bài tập so sánh các giá trị biểu thức:

* Ví dụ: $2 \times 2 \square 3 \times 2$; $3 + 2 \square 3 \times 2$

c. Dạng bài tập thay thế phép nhân bằng phép cộng:

Sau khi học sinh đã hiểu ý nghĩa của phép nhân tôi sẽ cho học sinh luyện tập dạng bài tập thay thế phép nhân bằng phép cộng. Hay nói cách khác học sinh có thể tìm kết quả của phép nhân qua việc chuyển và tính tổng các số hạng bằng nhau.

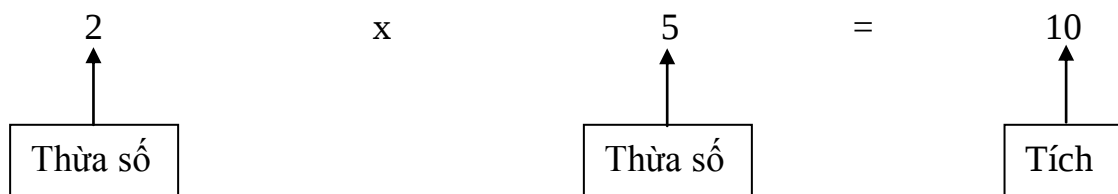
* Ví dụ: muốn tính 2×4 ta phải tính tổng:

$$2 + 2 + 2 + 2 = 8 \text{ vậy } 2 \times 4 = 8$$

Qua đó học sinh không những nắm vững cách hình thành phép nhân bằng cách chuyển tổng các số hạng bằng nhau (ý nghĩa của phép nhân) mà từ phép nhân học sinh còn suy ra tính được tổng. Điều này giúp học sinh nắm vững mối quan hệ giữa phép nhân và phép cộng (cộng các số hạng bằng nhau). Chuẩn bị xây dựng bảng nhân.

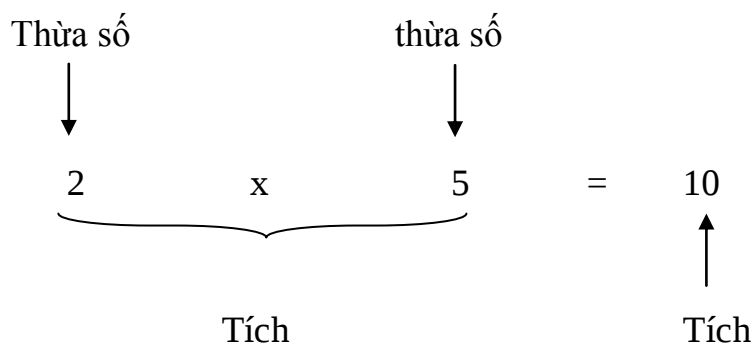
4. Giúp học sinh nắm vững tên gọi thành phần, kết quả phép nhân:

Sau khi đã hình thành được phép nhân, giáo viên giúp học sinh nắm chắc tên gọi thành phần và kết quả của phép nhân:



Trong phép nhân: $2 \times 5 = 10$ (2,5 gọi là thừa số, 10 gọi là tích) tôi cho học sinh nắm rõ thừa số thứ nhất (2), thừa số thứ hai (5). Điều này sẽ giúp học sinh dễ dàng nắm được qui luật khi xây dựng bảng nhân.

Và:



Ở phần này tôi sẽ cho học sinh tự tìm phép nhân, rồi tự xác định và nêu tên gọi thành phần, kết quả của phép nhân. Nâng cao hơn tôi cho học sinh xác định không theo thứ tự để học sinh nắm và xác định chắc chắn tên gọi thành phần và kết quả của phép nhân mà không còn lẫn lộn nữa.

* Ví dụ: $3 \times 4 = 12$

Trong phép nhân $3 \times 4 = 12$:

+ Nêu thừa số thứ hai? (4)

+ Nêu tích? (3) hoặc 3×4 cũng gọi là một tích.

+ Nêu thừa số thứ nhất? (3)

Học sinh sẽ được luyện tập, củng cố qua các dạng bài tập:

* Dạng 1: Viết tổng sau dưới dạng tích:

$$6 + 6 + 6 + 6 = 6 \times 4$$

Học sinh chuyển tổng thành tích rồi tính tích bằng cách tính tổng tương ứng.

(6 được lấy 4 lần nên viết 6×4 sau dấu "=")

Tính tích 6×4 ta lấy $6 + 6 + 6 + 6 = 24$

Vậy $6 \times 4 = 24$

$$6 + 6 + 6 + 6 = 6 \times 4; 6 \times 4 = 24$$

* Dạng 2: Viết tích dưới dạng tổng:

$$5 \times 2 = 5 + 5 = 10$$

- Hướng dẫn học sinh chuyển tích thành tổng các số hạng bằng nhau rồi tính tích đó. Việc tính tổng lúc này phải trở thành kỹ năng.

- Học sinh sẽ được đọc lại phép nhân và nêu tên gọi thành phần và kết quả của phép nhân.

* Dạng 3: Cho các thừa số là 4 và 3, tích là 12. Viết phép nhân.

- Tôi hướng dẫn học sinh xác định rõ các thừa số (3,4), tích (12).

Sau đó viết thành phép nhân:

$$4 \times 3 = 12$$

Khi tính tích tôi sẽ cho học sinh nhắm các tổng tương ứng.

Qua từng dạng bài tập, trong quá trình nhận xét, chữa bài tôi sẽ cho học sinh đọc lại phép nhân và nêu tên gọi từng thành phần (thừa số) và kết quả (tích) của phép nhân.

Học sinh nắm vững tên gọi thành phần, kết quả của phép nhân thì khi bước sang lập bảng nhân cũng như tìm một thừa số của phép nhân học sinh sẽ không bị lúng túng mà dễ dàng xác lập được phép tính và tính kết quả.

II/ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG NHÂN:

1. Cách lập bảng:

- Bảng nhân được lập dựa vào khái niệm phép nhân là phép cộng các số hạng bằng nhau.

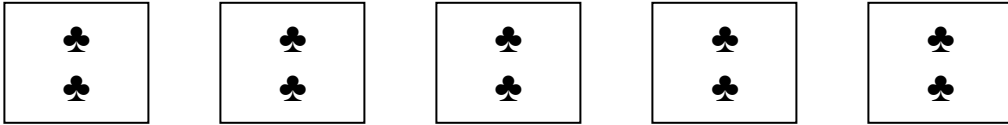
Qui trình lập bảng:

- + Giới thiệu đồ dùng trực quan.
- + Hình thành phép nhân (trên cơ sở cộng các số hạng bằng nhau).
- + Tính tích (bằng cách tính tổng tương ứng).
- + Thành lập bảng.

* Ví dụ: Hướng dẫn học sinh thành lập bảng nhân 2.

1. Trước hết tôi đưa ra một ví dụ nhằm nhắc lại: “phép nhân được hình thành dựa trên phép cộng các số hạng bằng nhau”.

- Gắn mẫu hai bông hoa lên bảng, cho học sinh nhận biết: có hai bông hoa. Tiếp tục gắn thêm 4 nhóm, mỗi nhóm có 2 bông hoa nữa theo hình sau:



$$2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 2 \times 5 = 10$$

Hỏi: Có tất cả mấy bông hoa? (10 bông hoa vì $2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 10$)

- Yêu cầu học sinh chuyển thành phép nhân: $2 \times 5 = 10$.

- Như vậy ta đã tìm được kết quả của phép nhân nhờ phép cộng các số hạng bằng nhau. Nhưng mỗi lần cứ phải cộng như thế thật không tiện. Do đó ta xây dựng bảng nhân. Khi lập xong bảng nhân các em sẽ vận dụng bảng nhân nói nhanh kết quả một phép tính nhân (nhân trong bảng) mà không cần tính kết quả qua việc tính tổng các số hạng bằng nhau.

2. Sau đó tôi bắt đầu hướng dẫn học sinh xây dựng bảng từ 2×1 đến 2×10 . Trên cơ sở học sinh đã nắm ở mục (1) trên, tôi hướng dẫn học sinh nắm mỗi phép tính nhân trong bảng đều được xây dựng trên cơ sở phép cộng các số hạng bằng nhau tương ứng. Như vậy học sinh sẽ nắm chắc được nguyên tắc lập bảng.

* Ví dụ: $2 \times 2 = 2 + 2 = 4$. như vậy $2 \times 2 = 4$.
 $2 \times 3 = 2 + 2 + 2 = 6$. như vậy $2 \times 3 = 6$.
 $2 \times 4 = 2 + 2 + 2 + 2 = 8$. như vậy $2 \times 4 = 8$.

.....

Những trường hợp sau tôi cho học sinh tự hình thành, sau đó báo kết quả để hoàn thành bảng nhân.

Riêng trường hợp 2×1 thì được coi 2 được lấy 1 lần.

2. Hướng dẫn học sinh nắm đặc điểm qui luật của bảng nhân.

Chẳng hạn với bảng nhân 2 tôi giúp học sinh xác định.

$$2 \times 1 = 2$$

$$2 \times 2 = 4$$

$$2 \times 3 = 6$$

$$2 \times 4 = 8$$

$$2 \times 5 = 10$$

$$2 \times 6 = 12$$

$$2 \times 7 = 14$$

$$2 \times 8 = 16$$

$$2 \times 9 = 18$$

$$2 \times 10 = 20$$

- Các thừa số thứ nhất: Là không đổi (2)

- Các thừa số thứ hai: thứ tự tăng một đơn vị: 1, 2, 3...9,10

- Các tích: Thứ tự tăng 2 đơn vị: 2, 4, 6...18, 20.

* Như vậy trong bảng nhân 2: Với thừa số thứ nhất là không đổi, theo trật tự khi thừa số thứ 2 tăng 1 đơn vị thì tích tăng lên 2 đơn vị.

* Hỏi: Trong bảng nhân 2 hai tích liên nhau hơn kém nhau bao nhiêu đơn vị ? (2 đơn vị).

Đây sẽ là cơ sở để giúp học sinh khôi phục lại kết quả của bất kỳ phép nhân nào trong bảng nếu học sinh quên.

* Ví dụ: Nếu học sinh quên kết quả của phép tính nhân: $2 \times 4 = ?$, có hai cách giúp học sinh khôi phục kết quả.

+ Cách 1: Yêu cầu học sinh tính tích dưới dạng tổng (cách ban đầu xây dựng)

$$2 \times 4 = 2 + 2 + 2 + 2 = 8. \text{ Như vậy } 2 \times 4 = 8$$

+ Cách 2: Lấy tích liên trước ($2 \times 3 = 6$) cộng thêm cho 2 : $6 + 2 = 8$

8 chính là kết quả của: 2×4

Hoặc lấy tích liên sau ($2 \times 5 = 10$) trừ cho 2 : $10 - 2 = 8$.

8 chính là kết quả phép tính nhân : 2×4

Tương tự như thế ở các bảng nhân sau (3,4,5...) học sinh cũng cần nắm chắc nguyên tắc lập bảng cũng như quy luật của bảng nhân đó.

3. Tổ chức cho học sinh ghi nhớ bảng nhân:

- Có nhiều hình thức giúp học sinh ghi nhớ bảng nhân: Tổ chức cho học sinh đọc nhiều lần, đọc to, đọc thầm, đọc theo thứ tự, không theo thứ tự, tổ chức dạng trò chơi “truyền điện”... Ngoài ra giúp học sinh không những thuộc mà nắm chắc bảng nhân tôi sẽ áp dụng cho học sinh đếm thêm 2 (3, 4, 5).

Việc đếm thêm 2 (3, 4, 5) từ 2 (3, 4, 5) đến 20 (30, 40, 50) giúp học sinh học thuộc bảng nhân và giúp học sinh tìm lại kết quả trong các bảng nhân (nếu học sinh quên). Tôi giúp học sinh nắm:

- Thừa số thứ nhất luôn là : 2 (3, 4, 5).

- Thừa số thứ hai lần lượt là : Từ 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10.

- Tích chính là các số khi đếm thêm 2 (3, 4, 5) từ 2 (3, 4, 5) đến 20 (30, 40, 50)

Yêu cầu học sinh đếm thành thạo thêm 2 (3, 4, 5) nó gần tương đương với việc học thuộc bảng nhân. Nếu khi đếm thêm học sinh thấy khó khăn, tôi sẽ hướng dẫn học sinh xòe tay, ví dụ:

- Đếm 2 xòe 1 ngón tay.
- Đếm 4 xòe 2 ngón tay.
- Đếm 6 xòe 3 ngón tay.
- Đếm 8 xòe 4 ngón tay.

Nhìn vào số ngón tay đã xòe ra, chẳng hạn 4 ngón tay học sinh sẽ có ngay phép tính : $2 \times 4 = 8$.

4. Vận dụng một số “tính chất” của phép nhân và phép cộng để xây dựng bảng nhân:

Dạng 1: Ở các bảng nhân sau tôi hướng dẫn học sinh vận dụng “ tính chất giao hoán” của phép nhân để xây dựng nhanh một số phép tính đầu của bảng mà không phải xây dựng 10 công thức trong các bảng nhân.

* Ví dụ: Ở bảng nhân 5 thì các trường hợp sau coi như đã học:

$5 \times 2 = 10$ và đã học $2 \times 5 = 10$ (ở bảng nhân 2)

$5 \times 3 = 15$ và đã học $3 \times 5 = 15$ (ở bảng nhân 3)

$5 \times 4 = 20$ và đã học $4 \times 5 = 20$ (ở bảng nhân 4).

Còn các trường hợp 5×5 cho đến 5×10 là những công thức mới cần dựa vào phép cộng 5,6,7,8,9,10 số hạng đều là 5 để tìm kết quả của phép tính nhân.

Cũng trên cơ sở đó từ bảng nhân có thừa số thứ nhất không đổi trong lúc luyện tập tôi hướng dẫn học sinh vận dụng “ tính chất giao hoán” của phép nhân để chuyển sang phép nhân có thừa số 2 không đổi.

Nội dung ở lớp 2 chỉ dạy bảng nhân 2 (3,4,5) tức là bảng nhân có thừa số 2 (3,4,5) đứng trước. Song cũng cần học sinh hiểu rằng từ một bảng nhân đã lập ta có thể lập nhanh trước một bảng nhân với thừa số thứ hai không đổi. Đây là yêu cầu không bắt buộc học sinh song, nếu học sinh nắm được thì khi luyện tập khả năng vận dụng rộng và chắc chắn hơn.

Chẳng hạn với bảng nhân 5 ta có :

5	→	$5 \times 1 = 5$	→	$1 \times 5 = 5$
$5 + 5$	→	$5 \times 2 = 10$	→	$2 \times 5 = 10$
$5 + 5 + 5$	→	$5 \times 3 = 15$	→	$3 \times 5 = 15$
-----		-----		-----

Bảng nhân

Lúc luyện tập

Dạng 2: Cũng có thể vận dụng “tính chất kết hợp” của phép cộng để tiến hành xây dựng các công thức trong bảng nhân.

* Ví dụ: $5 \times 6 = ?$ Sau khi đã học xong $5 \times 5 = 25$, thì có thể “cộng thêm 5” vào 25. khi đó có thể viết:

$$5 \times 6 = 5 \times 5 + 5 = 30, \text{ do đó } 5 \times 6 = 30$$

Ý nghĩa của việc vận dụng tính chất kết hợp của phép cộng là ở chỗ:

$$5 \times 6 = 5 + 5 + 5 + 5 + 5 + 5 = 25 + 5 = 30 \text{ mà } : 25 = 5 \times 5 \text{ nếu có}$$

$$5 \times 6 = 5 \times 5 + 5$$

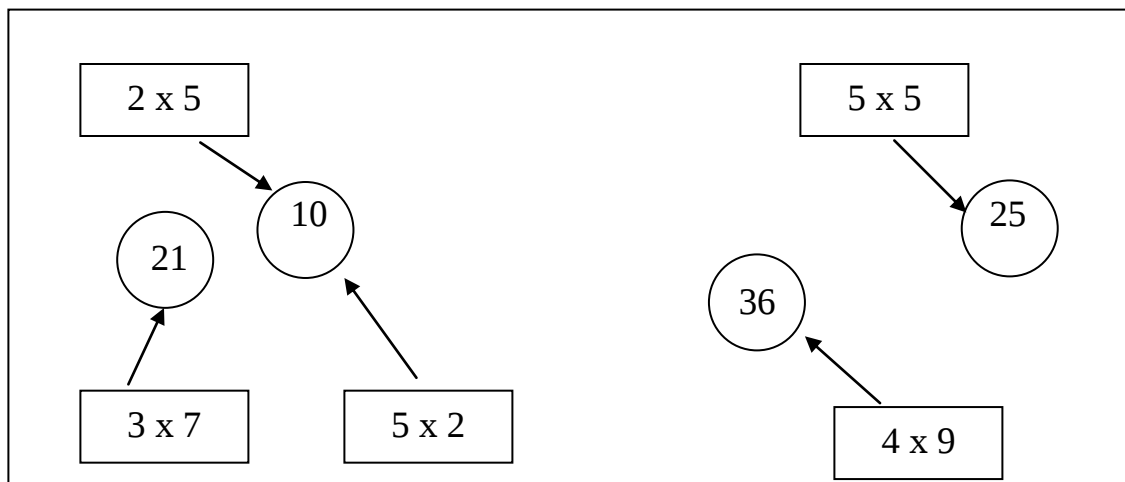
5. Tổ chức cho học sinh thực hành:

Song song khi dạy cho học sinh hình thành phép nhân cũng như lập các bảng nhân tôi sẽ tổ chức cho học sinh:

+ Học xong bảng nhân nào thì học sinh vận dụng chắc chắn các dạng bài tập theo sách giáo khoa để củng cố, rèn luyện kỹ năng, tăng khả năng vận dụng của học sinh.

+ Để giờ thực hành nhẹ nhàng và có hiệu quả tôi suy nghĩ và chuyển các dạng bài tập thành trò chơi học tập.

* Ví dụ 1: Yêu cầu học sinh xác định và thi nói nhanh phép tính với kết quả tương ứng, tổ chức thi giữa các nhóm



* Ví dụ 2: Bài tập 2 sách giáo khoa trang 95

- Đếm thêm hai số rồi viết số thích hợp vào chỗ trống:

2	4	6				14			20
---	---	---	--	--	--	----	--	--	----

Tôi sẽ chuyển thành chò trôi theo kiểu “tiếp sức” trong nhóm (hoặc tổ).

- Học sinh sẽ nối tiếp nhau đếm thêm 2 và viết nhanh kết quả tiếp theo.

- Sau đó yêu cầu học sinh “bớt 2” từ 20 để các em nắm chắc kết quả của bảng nhân 2.

- Tôi cũng sẽ cho học sinh đếm thêm 2 hoặc bớt 2 từ bất kỳ số nào trong dãy số: 2,4,6,8,10,12,14,16,18,20.

6. Biện pháp khác:

Ngoài ra tôi còn thường xuyên kiểm tra mức độ ghi nhớ các bảng nhân đã học của từng cá nhân học sinh, bằng cách cho học sinh tự kiểm tra theo bàn, nhóm, tổ vào mỗi ngày giúp cho học sinh nắm chắc, ghi nhớ lâu bền các bảng nhân.

Khi kiểm tra việc ghi nhớ các bảng nhân của học sinh tôi chú ý cho học sinh nêu lại cách tính thế nào để có kết quả bất kỳ phép nhân trong bảng.

* Ví dụ: Khi kiểm tra học sinh ghi nhớ bảng nhân 5 tôi sẽ kiểm tra bất kỳ phép tính nào, chẳng hạn 5×4 .

Hỏi : Làm thế nào để các em biết kết quả phép tính : Năm nhân bốn bằng 20 ($5 \times 4 = 20$) ?

Học sinh: Thực hiện tính tổng: $5 \times 4 = 5 + 5 + 5 + 5 = 20$. Vậy $5 \times 4 = 20$.

* Như vậy học sinh sẽ luôn nắm chắc việc hình thành các phép nhân cũng như nguyên tắc khi lập các phép tính nhân trong bảng.

Sau đây, tôi xin minh họa thông qua một tiết học cụ thể:

Lớp 2: Tuần 20 – Tiết 96

BẢNG NHÂN 3

I/ Mục đích, yêu cầu :

Giúp HS :

- Lập bảng nhân 3 (3 nhân với 1, 2, 3, ... , 10) và học thuộc bảng nhân 3.
- Thực hành nhân 3, giải bài toán và đếm thêm 3.

II/ Đồ dùng dạy □ học :

- 10 tấm bìa, mỗi tấm có 3 chấm tròn (nh- SGK).

III/ Các hoạt động dạy □ học :

TG	Nội dung	Các hoạt động dạy	Các hoạt động học
3'	<u>I. Bài cũ :</u>	- Gọi 2 HS lên bảng làm bài tập sau: + Tính: $2\text{cm} \times 8 =$ $2\text{kg} \times 6 =$ $2\text{cm} \times 5 =$ $2\text{kg} \times 3 =$ - Nhận xét cho điểm .	- 2HS lên bảng làm bài, cả lớp làm vào nháp. $2\text{cm} \times 8 = 16\text{cm}$ $2\text{kg} \times 6 = 12\text{kg}$ $2\text{cm} \times 5 = 10\text{cm}$ $2\text{kg} \times 3 = 6\text{kg}$
30'	<u>II. Bài mới :</u>	1) Giới thiệu bài : Ghi đầu bài 2) Hướng dẫn thành lập bảng nhân 3 - Gắn 1 tấm bìa có 3 chấm tròn lên bảng và hỏi: Có mấy chấm tròn? - 3 chấm tròn đ- ọc lấy mấy lần? - 3 đ- ọc lấy mấy lần? - 3 đ- ọc lấy 1 lần nên ta lập đ- ọc phép nhân: $3 \times 1 = 3$ (ghi lên bảng phép nhân này). - Gắn tiếp 2 tấm bìa lên bảng và hỏi: Có hai tấm bìa, mỗi tấm có 3 chấm tròn, vậy 3 chấm tròn đ- ọc lấy mấy lần? - Vậy 3 đ- ọc lấy mấy lần? - Hãy lập phép tính t- ơng ứng với 3 đ- ọc lấy 2 lần. - 3 nhân 2 bằng mấy? - Viết lên bảng phép nhân: $3 \times 2 = 6$, gọi HS đọc phép tính. - H- ớng dẫn HS lập các phép tính còn lại t- ơng tự nh- trên. Sau mỗi lần lập đ- ọc phép tính mới GV ghi lên bảng	- Có 3 chấm tròn. - Ba chấm tròn đ- ọc lấy 1 lần. - 3 đ- ọc lấy 1 lần. - HS đọc phép nhân: 3 nhân 1 bằng 3. - Ba chấm tròn đ- ọc lấy 2 lần - 3 đ- ọc lấy 2 lần . - Đó là phép tính 3×2. - 3 nhân 2 bằng 6. - Ba nhân hai bằng sáu. - Lập các phép tính 3 nhân với 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 theo h- ớng dẫn của GV.

TG	Nội dung	Các hoạt động dạy	Các hoạt động học									
5'	<u>Củng cố, dẫn dò :</u>	để có bảng nhân 3. - Chỉ bảng và nói: Đây là bảng nhân 3. Các phép nhân trong bảng đều có 1 thừa số là 3, thừa số còn lại lần l-ợt là các số 1, 2, 3, ..., 10. - Yêu cầu HS đọc thuộc bảng nhân 3 vừa lập đ-ợc. 3) Luyện tập : <u>a, Bài 1 :</u> Tính nhẩm: - Yêu cầu HS làm bài vào vở . - Gọi HS đọc chữa bài . - Gọi tên các thành phần và kết quả của phép nhân $3 \times 9 = 27$; $3 \times 7 = 21$ <u>b, Bài 2 :</u> - Gọi HS đọc yêu cầu của đề bài . - Yêu cầu HS tự làm bài . - Vì sao lại lấy $3 \times 10 = 30$ (học sinh)? <u>c, Bài 3 :</u> Đếm thêm 3 rồi viết số thích hợp vào ô trống <table border="1"><tr><td>3</td><td>6</td><td>9</td><td></td><td></td><td></td><td>21</td><td></td><td></td></tr></table> - Bài toán yêu cầu chúng ta làm gì? - Số đầu tiên trong dãy số này là số nào? - Tiếp sau số 3 là số nào? - 3 cộng thêm mấy thì bằng 6? - Tiếp sau số 6 là số nào? - 6 cộng thêm mấy thì bằng 9? + Trong dãy số này, mỗi số đều bằng số đứng ngay tr-ớc nó cộng thêm 3. - Yêu cầu HS tự làm bài. - Gọi HS đọc chữa bài (đọc xuôi và đọc ng-ợc). - Gọi HS đọc thuộc lòng bảng nhân 3. - Nhận xét tiết học .	3	6	9				21			- Nghe giảng. - HS đọc bảng nhân . - HS làm bài. - 1HS đọc chữa bài, lớp đổi vở chữa. - 3, 9, 3, 7 là thừa số ; 27, 21 là tích - 1HS đọc yêu cầu . - HS làm bài, 1HS lên bảng làm bài . 10 nhóm có số học sinh là : $3 \times 10 = 30$ (học sinh) Đ/S : 30 học sinh - Vì một nhóm có 3 học sinh, 10 nhóm tức là 3 đ-ợc lấy 10 lần . - Viết số thích hợp vào ô trống. - Số đầu tiên trong dãy số là số 3. - Tiếp sau số 3 là số 6. - 3 cộng thêm 3 thì bằng 6. - Tiếp sau số 6 là số 9. - 6 cộng thêm 3 thì bằng 9. - Nghe giảng - HS làm bài, 1 HS lên bảng làm. - 1 HS đọc chữa bài, lớp đổi vở kiểm tra. - 3 — 4 HS đọc thuộc lòng theo yêu cầu.
3	6	9				21						

C/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

Qua quá trình giảng dạy môn toán lớp 2 năm 2010 - 2011 tôi đã áp dụng kinh nghiệm về cách hình thành phép nhân và lập bảng nhân. Tôi nhận thấy rằng học sinh tôi nắm chắc chắn về hình thành phép nhân và thành lập bảng nhân, đặc biệt ở các bảng nhân sau (Bảng nhân 3,4,5) hầu hết các em đều có kỹ năng lập một cách nhanh chóng và chính xác, nắm vững quy luật của từng bảng nhân. Ghi nhớ thuần thục các phép tính trong bảng nhân. Thực tế cho thấy học sinh nắm chắc về hình thành phép nhân và bảng nhân. Đa số các em vận dụng rất nhanh khi tính toán trên các dạng bài tập liên quan đến phép nhân.

Cho đến thời điểm (kết thúc học kỳ I năm học), qua khảo sát chất lượng trong lớp cũng như theo kết quả theo dõi quá trình học của học sinh, kết quả học về phép nhân của các em rất khả quan:

Lớp	Sĩ số	Tiêu chí đánh giá	Kết quả thực hiện			
			HS thực hiện đúng - nhanh		HS thực hiện đúng - chậm	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2B	44	1. Hình thành phép nhân	42	95%	2	5%
		2. Lập bảng nhân	44	100%	0	0%
		3. Vận dụng làm các dạng bài tập liên quan đến phép nhân	42	95%	2	5%

* Như vậy qua bảng kết quả cho thấy đa số học sinh thực hiện đúng - nhanh khi hình thành phép nhân, lập bảng nhân, vận dụng các dạng bài tập có liên quan đến phép nhân. Chỉ có 1 - 2 HS thực hiện đúng nhưng còn chậm.

Nguyên nhân:

Khả năng tiếp thu của các em còn chậm và nhanh quên. Tôi đã chú ý luyện tập các em thường xuyên bằng nhiều dạng bài tập phù hợp, kết hợp với sự kiên trì cuối cùng của các em cũng đã nắm được cách hình thành phép nhân, cách lập bảng nhân và vận dụng và làm được các bài tập song ở mức độ còn chậm. Tôi sẽ tiếp tục

theo dõi và giúp đỡ các em để cuối năm mức độ thực hiện của các em là đúng và nhanh.

Qua việc thực hiện giảng dạy phương pháp đặc thù bộ môn và các biện pháp áp dụng HS đã nắm chắc nội dung học phép nhân, có chiều hướng tiếp thu bài nhanh và chắc chắn. Tạo tiền đề cho các em học tốt khi chuyển sang nội dung học phép chia. Thực tế cho thấy HS lớp tôi học xong phần phép nhân và chuyển sang nội dung học phần phép chia(bảng chia được xây dựng gắn với bảng nhân tương ứng) HS vận dụng bảng nhân tương ứng thành lập các bảng chia rất nhanh và vững chắc. Điều quan trọng nữa là HS đã nắm vững nội dung học phép nhân ở giai đoạn 1 - 2 trong chương trình giảng dạy phép nhân ở tiểu học, tạo tiền đề vững chắc để học nội dung phép nhân ở giai đoạn 3.

PHẦN III: KẾT LUẬN

Trong năm học 2010 - 2011 tôi đã vận dụng các biện pháp và trình bày cùng với kết quả đã đạt được, bản thân tôi tin tưởng hiệu quả của các biện pháp đã trình bày. Qua đó tôi đã đúc kết được bài học kinh nghiệm trong quá trình dạy học về nội dung phép nhân: Khi hình thành khái niệm phép nhân và lập bảng nhân như sau:

- Nghiên cứu và nắm vững nội dung giảng dạy phép nhân trong chương trình tiểu học nói chung và nội dung phép nhân trong chương trình lớp 2 nói riêng, cũng như các yêu cầu HS cần đạt được khi học nội dung phép nhân ở lớp hai.

- Chuẩn bị dạy về phép nhân rèn luyện cho HS thật chắc chắn các kỹ năng, kỹ xảo cộng nhiều số hạng, đặc biệt là số hạng bằng nhau.

- Chú trọng cho HS cách chuyển tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân.

- Dạy kỹ và chắc chắn cho HS từng bảng nhân đầu tiên là bảng nhân 2, giúp cho HS hiểu và nắm vững nguyên tắc lập bảng, quy luật trong từng bảng nhân. các yêu cầu đó được nâng cao ở các bảng nhân sau (bảng nhân 3,4,5).

- Tổ chức cho học sinh được vận dụng nhiều dạng bài tập phù hợp để củng cố khái niệm phép nhân và bảng nhân mới hình thành.

- Thường xuyên kiểm tra việc nắm bắt, ghi nhớ các bảng nhân của HS bằng nhiều hình thức.

- Giáo viên cần trân trọng mọi cố gắng và các ý kiến của HS giúp cho HS chủ động, tích cực, sáng tạo trong quá trình học.

- Lựa chọn, vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp với từng bài, phù hợp với đối tượng học sinh.

Bản thân giáo viên phải hết sức kiên trì nỗ lực sử dụng liên tục, hiệu quả các biện pháp ngay từ khi bước đầu chuẩn bị dạy học nội dung phép nhân nhất định sẽ rất khả quan, góp phần nâng cao chất lượng môn toán ở lớp hai.

Người thực hiện

Lê Thu Anh

MỤC LỤC

Phần I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. Lí do chọn đề tài	1
II. Mục đích nghiên cứu	2
III. Các phương pháp nghiên cứu	2
IV. Đối tượng và phạm vi đề tài	2

Phần II: NỘI DUNG ĐỀ TÀI

A. Nghiên cứu chương trình	3
B. Nội dung và biện pháp thực hiện	3
I. Hình thành khái niệm phép nhân	3
II. Hướng dẫn lập bảng nhân	8
C. Kết quả thực hiện	16

<u>Phần III:</u> KẾT LUẬN	18
----------------------------------	----

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ Sách giáo khoa Toán 2 – NXBGD 2010
Sách giáo viên Toán 2 – NXBGD 2010
- 2/ Giáo trình Phương pháp dạy và học Toán Tiểu học – Vũ Quốc Chung (chủ biên), Đào Thái Lai, Đỗ Tiến Đạt, Trần Ngọc Lan, Nguyễn Quang Hùng, Lê Ngọc Sơn - NXB Đại học Sư phạm
- 3/ Giáo trình thực hành phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học – Trần Ngọc Lan – Đại học Sư phạm, 2009
- 4/ Phương pháp nghiên cứu KHGD – NXBGD
- 5/ Các loại sách tham khảo bài tập Toán lớp 2